

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 19/6/2023
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Tuấn;

Các Thẩm phán: ông Thái Văn Chấn;
ông Khuru Để Dành.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 19/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2023/TLPT-HNGĐ ngày 06/02/2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 171/2022/HNGĐ-ST ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐ-PT ngày 27/3/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐ-PT ngày 24/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2023/QĐ-PT ngày 24/5/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Huỳnh Thị Thu L, sinh năm 1992; thường trú: thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ hiện nay: thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Thu L là ông Nguyễn NT, sinh năm 1968; nơi cư trú: phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang, theo giấy ủy quyền ngày 10/6/2023 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Huỳnh Thị Thu L: Luật sư T – Công ty luật TNHH-MTV T, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: phường MB, thành phố LX, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: ông Võ Minh Đ, sinh năm 1981; thường trú: thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ hiện nay: thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Võ Minh Đ: Luật sư D – VPLS D, Đoàn luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: phường MB, thành phố LX, tỉnh An Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng A; địa chỉ trụ sở: xã MD, huyện TL, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: ông Tiết Văn Ta – chức vụ: Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phan Hoàng Mo – chức vụ: Giám đốc Ngân hàng A - chi nhánh TS; địa chỉ: thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang (theo Quyết định số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019 của Tổng Giám đốc về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tổ tụng và thi hành án).

Ông Phan Hoàng Mo ủy quyền lại cho ông Hồ Bình K – Phó Giám đốc Ngân hàng A - chi nhánh TS (có mặt).

2. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1962; nơi cư trú: thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang (cô ruột bà L), bà C có đơn xin vắng mặt khi xét xử phúc thẩm, đơn đề ngày 12/6/2023.

3. Ông Võ Văn Ng, sinh năm 1963 (cha ông Đ);

4. Bà Trương Thị Mi, sinh năm 1962 (mẹ ông Đ);

Cùng nơi cư trú: xã ĐP, huyện CL, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ng, bà Mi: ông Phan Văn Hi, sinh năm 1987; nơi cư trú: thị trấn VL, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long, theo giấy ủy quyền ngày 14/9/2021 (có mặt).

5. Sư đoàn X; địa chỉ: thị trấn CL, huyện TB, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Việt H – chức vụ: Sư đoàn trưởng; người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Đình To – chức vụ: Nhân viên tài chính, theo Giấy ủy quyền ngày 18/7/2022 (vắng mặt).

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đ quen biết và tìm hiểu một thời gian, năm 2010 đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn NS, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông Đ có tính gia trưởng, luôn răn đe, cấm đoán bà L mọi thứ, khi không vừa ý thì dùng những lời lẽ xúc phạm bà và đập phá đồ đạc trong nhà khiến cho bà L cảm thấy không được tôn trọng và cuộc sống chung không còn hạnh phúc nữa. Bên cạnh đó ông Đ còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bà biết nên có khuyên nhưng ông Đ không chấm dứt khiến mâu thuẫn vợ chồng càng thêm trầm trọng, không thể nào tiếp tục chung sống. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà với ông Đ có một con chung tên Võ Quốc A, sinh ngày 02/12/2011. Hiện cháu Quốc A đang sống cùng bà L, khi ly hôn bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà L trình bày quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập và được cha mẹ hai bên cho số tài sản là đất thổ cư tọa lạc tại thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang ngang 4,5m, dài 15m, tổng diện tích 67,5m² đang cất nhà ở là tài sản của vợ chồng, bà L có nguyện vọng để lại cho con chung.

Về nợ chung:

Nợ Ngân hàng A - chi nhánh TS số tiền 200.000.000 đồng chưa tính lãi; nợ bà Huỳnh Thị C (cô ruột bà L) số tiền 65.000.000 đồng; yêu cầu chia đôi, mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ số nợ nêu trên.

Theo bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Minh Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông với bà L kết hôn năm 2010 tại UBND thị trấn NS, do đặc thù công việc (Quân nhân tại ngũ) nên ông thường xuyên vắng nhà, ông nhận thấy trong thời gian chung sống với bà L không có mâu thuẫn gì lớn, nhưng bà L yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông với bà L có một con chung tên Võ Quốc A, sinh ngày 02/12/2011, tùy theo nguyện vọng của con, nếu cháu Quốc A muốn sống với bà L thì ông đồng ý giao con cho bà L nuôi, ông đồng ý cấp dưỡng theo quy định còn nếu cháu Quốc A muốn sống với ông, ông sẽ nuôi không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

- Diện tích 300m² đất thổ cư ngụ tại thị trấn NS đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CS05921 ngày 07/5/2018 cho Võ Minh Đ và Huỳnh Thị Thu L;

- Diện tích 67,5m² đất thổ cư tọa lạc tại thị trấn NS đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CS04249 ngày 11/9/2020 cho Võ Minh Đ và Huỳnh Thị Thu L.

Khi ly hôn, ông yêu cầu nhận căn nhà, đất diện tích 67,5m² và chịu trách nhiệm trả nợ của cha mẹ ông là ông Võ Văn Ng, bà Trương Thị Mi số tiền nợ 1.1000.000.000 đồng, trả nợ Ngân hàng A 200.000.000 đồng và nợ đơn vị 100.000.000 đồng, ông đồng ý giao lại căn nhà và đất diện tích 300m² cho bà L quản lý, sử dụng, bà L phải chịu trách nhiệm trả tiền cho bà Huỳnh Thị C 65.000.000 đồng (cô ruột bà L).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C trình bày:

Bà là cô ruột bà L, trước đây, không nhớ thời gian cụ thể, vợ chồng bà L, ông Đ có đến nhà vay của bà 65.000.000 đồng, vì là cô cháu nên bà không làm giấy tờ nhưng có mẹ của bà L chứng kiến, từ khi vay đến nay vợ chồng bà L, ông Đ chưa trả tiền trên cho bà, nay bà yêu cầu vợ chồng bà L, ông Đ trả cho bà số tiền 65.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A (gọi tắt là Ngân hàng) do ông Phan Hoàng Mo là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 19/11/2020, Ngân hàng A - chi nhánh TS cho ông Võ Minh Đ và bà Huỳnh Thị Thu L vay số tiền 200.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6710LAV202002665; mục đích vay là mua máy nông nghiệp; thời hạn vay 36 tháng; định kỳ trả nợ: ngày 19/11/2021 trả 66.000.000 đồng; ngày 19/11/2022 trả 66.000.000 đồng; ngày 19/11/2023 trả 68.000.000 đồng, lãi 03 tháng trả một lần. Khi vay có thế chấp tài sản là 01 Giấy chứng nhận QSDĐ số CX 875070, diện tích 67,5m², cấp ngày 11/9/2020 đất tọa lạc tại thị trấn NS, huyện TS. Tính đến ngày 30/11/2022 ông Đ, bà L còn nợ gốc là 134.000.000 đồng, tiền lãi là 7.964.301 đồng, tổng cộng 141.964.301 đồng. Nay ông Đ, bà L ly hôn và chia tài sản chung nên Ngân hàng yêu cầu ông Đ, bà L thanh toán số tiền 141.964.301 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong; yêu cầu tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp số 182/HĐTC ngày 19/11/2020 để bảo đảm thi hành án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Ng và bà Trương Thị Mi do ông Phan Văn Hi là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Ng, tên “Ng” có âm “g” là đúng tên của ông Võ Văn Ng theo giấy chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Trà Vinh cấp cho ông Ng ngày 28/10/2010 (BL82) và hộ khẩu ông Ng số 600010235 do Công an xã ĐP, huyện CL, tỉnh Trà Vinh ký ngày 24/9/2015 (BL83-87). Ông Ng, bà Mi là cha mẹ ruột của ông Đ. Trước đây ông Ng, bà Mi có bán phần đất nông nghiệp dự định cất lại nhà ở nhưng vì thời điểm đó chưa được tuổi, thời điểm này ông Đ, bà L đang cần tiền mua đất, cất nhà nên có hỏi mượn của ông Ng, bà Mi nên ông Ng, bà Mi đã cho vợ chồng ông Đ, bà L vay cụ thể:

- Ngày 27/7/2020, vợ chồng ông Đ, bà L về chơi nên ông Ng, bà Mi đã đưa trực tiếp cho ông Đ 900.000.000 đồng, nhưng không làm biên nhận vì là cha mẹ con, việc đưa tiền bà L có biết. Do sợ ông Đ mang theo tiền mất đi xa nên ông Ng, bà Mi kêu ông Đ chuyển vào tài khoản, ông Đ đã đến Ngân hàng A - chi nhánh Trà Vinh chuyển vào tài khoản B của ông Đ số tiền 900.000.000 đồng.

- Đến khoảng cuối năm 2020 (không nhớ rõ ngày tháng), do ông Đ, bà L đang xây nhà còn thiếu tiền nên vay thêm 200.000.000 đồng; ông Ng bà Mi đưa tiền cho ông Võ Minh Tu là anh của ông Đ, ông Tu đã chuyển số tiền vào số tài khoản của ông Đ (có chứng từ).

Tổng hai lần giao, chuyển khoản là 1.100.000.000 đồng, ông Ng, bà Mi yêu cầu ông Đ, bà L làm biên nhận nhưng do ông Đ ở đơn vị nên biên nhận chỉ có ông Đ ký tên. Nay vợ chồng ông Đ, bà L ly hôn và phân chia tài sản nên ông Ng, bà Mi yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà L có trách nhiệm trả số tiền vay 1.100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sư đoàn X do ông Lê Đình To là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Khoảng năm 2021, ông Võ Minh Đ trình bày thiếu tiền cất nhà ở nên xin

mượn đơn vị 100.000.000 đồng, xét hoàn cảnh ông Đ khó khăn nên đơn vị đã cho ông Đ mượn 100.000.000 đồng, mỗi tháng ông Đ phải trả 4.000.000 đồng. Nay ông Đ, bà L ly hôn và chia tài sản chung nên đơn vị yêu cầu ông Đ, bà L có trách nhiệm trả số tiền 100.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác (tại phiên tòa sơ thẩm, Sư đoàn X do ông Lê Đình To đại diện đã rút yêu cầu khởi kiện).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L vẫn yêu cầu ly hôn với ông Đ; thay đổi ý kiến, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng để nuôi con chung; về tài sản chung căn nhà gắn liền với diện tích 67,5m² tọa lạc tại thị trấn NS, huyện TS bà đồng ý để nhà và đất này cho ông Đ quản lý, sử dụng; bà nhận giá trị tài sản nhà, đất; về nợ chung bà đồng ý trả nợ chung của bà C 65.000.000 đồng, của Ngân hàng tính đến ngày 30/11/2022 là 141.964.301 đồng; không đồng ý trả nợ cho ông Võ Văn Ng, bà Trương Thị Mi và Sư đoàn X (vì bà không vay mượn 02 khoản nợ này). Ông Đ tự nguyện rút yêu cầu, không yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích 300m² đất thổ cư tọa lạc tại thị trấn NS đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CS05921 ngày 07/5/2018 cho Võ Minh Đ và Huỳnh Thị Thu L đứng tên. Ông To đại diện Sư đoàn X có yêu cầu độc lập trong vụ án tự nguyện rút yêu cầu độc lập không yêu cầu bà L, ông Đ trả cho Sư đoàn X số tiền 100.000.000 đồng (Tòa sơ thẩm đã đình chỉ nội dung ông Đ rút yêu cầu, đình chỉ yêu cầu độc lập của ông To đại diện Sư đoàn X rút yêu cầu).

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 171/2022/HNGĐ-ST ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ các điều 27, 33, 51, 53, 56, 57, 58, 59, 60, 63, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ các Điều 90, 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; căn cứ các điều 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 5, 6 điều 26, điểm a, b khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Thu L và anh Võ Minh Đ (Giấy chứng nhận kết hôn số 209/2010, quyển số 01/2010 do UBND thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang cấp ngày 09 tháng 12 năm 2010 cho chị Huỳnh Thị Thu L và anh Võ Minh Đ không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung: Giao cháu Võ Quốc A, sinh ngày 02/12/2011 cho chị Huỳnh Thị Thu L chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Võ Minh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu Võ Quốc A đủ 18 tuổi. Anh Võ Minh Đ và các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của chị Huỳnh Thị Thu L. Chị Huỳnh Thị Thu L và các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở anh Võ Minh Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người

thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của chị Huỳnh Thị Thu L và anh Võ Minh Đ là căn nhà gắn liền với diện tích 67,5m² tọa lạc tại thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04249 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 11/9/2020 cho anh Võ Minh Đ và chị Huỳnh Thị Thu L. Trị giá tài sản chung là 1.566.000.000 (một tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu) đồng.

- Giao cho anh Võ Minh Đ được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên. Anh Võ Minh Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Huỳnh Thị Thu L 50% giá trị tài sản tương đương số tiền 783.000.000 (bảy trăm tám mươi ba triệu) đồng.

- Chị Huỳnh Thị Thu L được lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của anh Võ Minh Đ về việc chia tài sản chung là diện tích 300m² tọa lạc tại thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 25 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05921 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 07/5/2018 cho anh Võ Minh Đ và chị Huỳnh Thị Thu L.

4. Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- Anh Võ Minh Đ và chị Huỳnh Thị Thu L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị C số tiền 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng.

- Anh Võ Minh Đ và chị Huỳnh Thị Thu L có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng A số tiền 141.964.301 (một trăm bốn mươi một triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm lẻ một) đồng. Trong đó: nợ gốc là 134.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 30/11/2022 là 7.964.301 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/11/2022), anh Võ Minh Đ và chị Huỳnh Thị Thu L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

- Tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 182/HĐTC ngày 19/11/2020 giữa Ngân hàng A – Chi nhánh huyện TS với chị Huỳnh Thị Thu L và anh Võ Minh Đ để đảm bảo thi hành án.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Văn Ng và bà Trương Thị Mi. Buộc anh Võ Minh Đ và chị Huỳnh Thị Thu L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Văn Ng và bà Trương Thị Mi số tiền 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu) đồng.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của Sư đoàn X.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc chị Huỳnh Thị Thu L trả cho anh Võ Minh Đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 3.750.000 đồng.

6. Về án phí:

- Chị Huỳnh Thị Thu L phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 35.320.000 đồng án phí chia tài sản chung; 25.087.054 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ, tổng số tiền án phí phải chịu là 60.482.054 (sáu mươi triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn không trăm năm mươi bốn) đồng, được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008591 ngày 07/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS. Chị Huỳnh Thị Thu L còn phải nộp 60.182.054 (sáu mươi triệu một trăm tám mươi hai nghìn không trăm năm mươi bốn) đồng.

- Anh Võ Minh Đ phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 300.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng; 35.320.000 đồng án phí chia tài sản chung; 25.087.054 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ, tổng số tiền án phí phải chịu là 60.782.054 (sáu mươi hai triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn không trăm năm mươi bốn) đồng, được khấu trừ 39.000.000 (ba mươi chín triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008652 ngày 14/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS. Anh Võ Minh Đ còn phải nộp 21.782.054 (hai mươi một triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn không trăm năm mươi bốn) đồng.

- Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị C tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.625.000 (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009381 ngày 28/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TS.

- Hoàn lại cho Ngân hàng A tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.086.000 (năm triệu không trăm tám mươi sáu nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008665 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS.

- Hoàn lại cho ông Võ Văn Ng, bà Trương Thị Mi tiền tạm ứng án phí đã nộp 22.500.000 (hai mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008653 ngày 14/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS.

- Hoàn lại cho Sư đoàn X tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009352 ngày 01/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định pháp luật

Ngày 20/12/2022 bà L kháng cáo, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng một lần để nuôi con chung cháu A đến đủ 18 tuổi; xem xét rõ trách nhiệm khoản nợ 1.100.000.000 đồng nợ ông Ng, bà Mi; xem xét lại khoản án phí sơ thẩm phải chịu về nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền 25.087.054 đồng, ngoài ra không kháng cáo các nội dung khác của bản án sơ thẩm; các đương sự khác tham gia tố tụng trong vụ án không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà L rút một phần nội dung kháng cáo đó là: yêu cầu Tòa phúc thẩm tăng mức cấp dưỡng nuôi con chung lên 2.000.000 - 3.000.000 đồng/tháng (không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng một lần), đồng ý cùng ông Đ trả nợ chung cho ông Ng, bà Mi số tiền 200.000.000đ, không đồng ý trả nợ chung số tiền 900.000.000đ cho ông Ng, bà Mi vì bà không ký tên vay mượn (đây là nợ riêng của ông Đ), yêu cầu xem xét lại nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm. Theo đó bà L còn xác định ông Đ đã chiếm giữ cuốn sổ gốc tại cửa hàng bán vật liệu xây dựng BT, đây là tài liệu chứng minh bà thanh toán tiền mua vật liệu xây nhà cho ông B, chồng bà Th, bà L thống nhất theo kết quả định giá tài sản do Tòa sơ thẩm xét xử chia tài sản chung, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Đại diện hợp pháp của bà L (về quan hệ tài sản), ông Ta xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông Ta cho rằng ông Đ có nhiều lời khai mâu thuẫn về thời gian, địa điểm giao nhận số tiền 900.000.000đ, thời gian, địa điểm là biên nhận nợ ông Ng, bà Mi 1.100.000.000đ, nhiều lời khai ông Đ bắt nhất về nội dung ở cấp sơ thẩm về nợ chung (BL34,35,49,51,65,67,68,363,445; mâu thuẫn với tờ thỏa thuận nợ chung ngày 30/5/2021), ông Đ chiếm giữ chứng cứ gốc chứng minh bà L thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng cất nhà, bà L không ký giấy vay mượn số tiền 1.100.000.000đ của ông Ng, bà Mi. Chứng cứ ông Đ cung cấp chứng minh dùng số tiền 1.100.000.000đ mua đất cất nhà không khách quan (mâu thuẫn số tiền phải thanh toán, mâu thuẫn thời gian), bà L không thừa nhận nội dung ông Đ khai, chứng cứ ông Đ cung cấp, bà đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa phúc thẩm chứng minh tiền chung vợ chồng tích lũy hình thành tài sản nhà gắn liền diện tích đất 67,5m² tọa lạc thị trấn NS, huyện TS. Tòa sơ thẩm chưa làm rõ nội dung này, lại xử buộc bà L trả nợ chung số tiền 900.000.000đ (trong số tiền 1.100.000.000đ) là không phù hợp, nên đề nghị Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không buộc bà L chịu trách nhiệm ½ đối với số tiền 900.000.000đ của ông Ng, bà Mi (vì đây là nợ riêng của ông Đ).

Luật sư T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L tại phiên tòa phúc thẩm trình bày: Bà L không ký giấy vay mượn số tiền 1.100.000.000đ của ông Ng, bà Mi, ông Đ không chứng minh được dùng số tiền 1.100.000.000đ mua đất xây nhà (chứng cứ ông Đ gửi Tòa sơ thẩm mâu thuẫn số tiền phải thanh toán, mâu thuẫn thời gian, mâu thuẫn chủ thể trả tiền), bà L không thừa nhận nội dung ông Đ khai, chứng cứ ông Đ cung cấp, bà đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa phúc thẩm chứng minh tiền chung vợ chồng tích lũy hình thành tài sản nhà gắn liền diện tích đất 67,5m². Ông Đ chỉ chứng minh được sử dụng số tiền 200.000.000đ (trong số tiền 1.100.000.000đ), ông Đ giữ cuốn sổ gốc tại cửa hàng bán vật liệu xây dựng BT, đây là tài liệu chứng minh bà thanh toán tiền mua vật liệu xây nhà cho ông B, chồng bà Th (để ông Đ tự lập các chứng cứ dùng số tiền 1.100.000.000đ mua đất, xây nhà) nhưng chứng cứ này lại mâu thuẫn với chứng cứ bà L được cửa hàng vật liệu xây dựng BT cung cấp, chứng cứ ông Đ cung cấp mâu thuẫn tiền công thợ xây nhà, chênh lệch số tiền mua vật liệu xây nhà, tiền công thợ xây nhà rất lớn, Tòa sơ thẩm chưa làm rõ nội dung này, nên việc xử buộc bà L trả nợ chung số tiền 900.000.000đ (trong số tiền 1.100.000.000đ) là thiếu căn cứ, nên đề nghị Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm,

chấp nhận kháng cáo bà L, xử không buộc bà L chịu trách nhiệm $\frac{1}{2}$ đối với số tiền 900.000.000đ của ông Ng, bà Mi (đây là nợ riêng của ông Đ), chỉ buộc bà L cùng ông Đ trả nợ chung số tiền 200.000.000đ cho ông Ng, bà Mi là phù hợp pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ thừa nhận có lấy cuốn sổ gốc tại cửa hàng vật liệu xây dựng BT, nơi mua vật liệu xây nhà cất nhà là có thật, từ cuốn sổ gốc này tự ông đối chiếu số tiền xong tự ông lập đánh máy các chứng từ nhờ nhiều người xác nhận cung cấp cho Tòa án, để chứng minh ông sử dụng số tiền 1.100.000.000đ (mượn của ông Ng, bà Mi là cha, mẹ ruột ông) mua đất, xây nhà; cuốn sổ gốc tại cửa hàng vật liệu xây dựng BT, là nơi mua vật liệu xây nhà cất nhà, người thanh toán tiền mua vật liệu xây nhà nay ông không giữ, ông không rõ vì sao những chứng cứ do cửa hàng vật liệu xây dựng BT, ông Mn thợ xây nhà xác nhận, cung cấp cho ông để ông cung cấp cho Tòa sơ thẩm lại mâu thuẫn với chứng cứ bà L được cửa hàng vật liệu xây dựng BT, ông Mn cung cấp cho bà L để bà L cung cấp cho Tòa phúc thẩm có sự mâu thuẫn tiền công thợ xây nhà, tiền phải thanh toán cho cửa hàng vật liệu xây dựng BT và chênh lệch lớn số tiền mua vật liệu xây nhà, tiền công thợ xây nhà như vậy. Ông Đ thừa nhận ông có nhiều lời khai không thống nhất là do ông không nhớ rõ từng thời điểm, thời gian, nên lời khai của ông không thống nhất về nợ chung, xác định nợ chung, yêu cầu trả nợ chung, theo đó ông Đ còn xác định Tòa sơ thẩm không triệu tập ông, những người liên quan trong vụ án, người làm chứng đối chất khoản nợ chung của số tiền 900.000.000đ, ông không đồng ý tăng mức cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu bà L, yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết vụ án theo pháp luật.

Luật sư D bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ tại phiên tòa phúc thẩm trình bày: Ông Đ đã cung cấp đầy đủ chứng cứ để chứng minh ông sử dụng số tiền 1.100.000.000đ (mượn của ông Ng, bà Mi là cha, mẹ ruột ông) mua đất, xây nhà là có thật. Bà L biết rõ ông Đ sử dụng tiền vay mượn của (ông Ng, bà Mi là cha, mẹ ruột ông Đ) mua đất, xây nhà, chứng cứ bà L cung cấp ở giai đoạn phúc thẩm không khách quan (ở cấp sơ thẩm bà L không cung cấp), các nội dung kháng cáo của bà L ông Đ không đồng ý, bà L không có chứng cứ khách quan chứng minh, nên đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên án sơ thẩm.

Tranh luận lại ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L, ông Hi đại diện ủy quyền cho ông Ng, bà Mi xác định: ông Ng, bà Mi thông tin cho ông biên nhận do ông Đ ký nhận vay của ông Ng, bà Mi 1.100.000.000đ ngày 20/01/2021 do ông Đ làm tại đơn vị Sư đoàn X tại CL, huyện TB gửi về cho ông Ng, bà Mi. Việc ông Ng, bà Mi cho bà L, ông Đ mượn 1.100.000.000đ để mua đất cất nhà ở là có thực tế, chúng tôi đã cung cấp đầy đủ chứng cứ, chứng minh về nguồn gốc tiền của ông Ng, bà Mi (bán đất, chưa cất nhà, nên giúp cho Đ, L mượn). Tuy bà L không ký biên nhận nhưng có đủ chứng cứ xác định ông Đ sử dụng 1.100.000.000đ mua đất, xây nhà (đã cung cấp cho Tòa án), quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, tại phiên tòa sơ thẩm ông đã nhiều lần hỏi yêu cầu bà L cung cấp chứng cứ chứng minh ông Đ sử dụng không đúng mục

đích số tiền 1.100.000.000đ, nhưng bà L không nói gì về chứng cứ, cũng không cung cấp chứng cứ, do đó chứng cứ bà L cung cấp cho Tòa phúc thẩm không có giá trị chứng minh, nên đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

- **Về tố tụng:** Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng trong vụ án thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- **Về nội dung:** Tại phiên tòa phúc thẩm bà L thừa nhận vợ chồng có nợ bà Mi, ông Ng 200.000.000đ như ông Đ khai, nên đồng ý cùng ông Đ trả 200.000.000đ cho bà Mi, ông Ng; bà L rút một phần nội dung kháng cáo không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung một lần, chỉ yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con chung 2-3 triệu đồng/tháng, yêu cầu này của bà L không được ông Đ chấp nhận. Theo đó bà L không đồng ý cùng ông Đ trả nợ chung 900.000.000đ, vì bà không vay mượn, không ký tên biên nhận vay nợ, bà L cung cấp nhiều chứng cứ mới chứng minh bà là người trả tiền công, tiền mua vật liệu để xây nhà..., bà khai tiền xây nhà là tiền của vợ chồng tích lũy, không phải số tiền 900.000.000đ ông Đ mượn của bà Mi, ông Ng; chứng cứ ông Đ cung cấp cho Tòa sơ thẩm lại mâu thuẫn với chứng cứ bà L cung cấp về tiền công thợ xây nhà, tiền mua vật liệu xây nhà do cửa hàng vật liệu xây dựng BT xác nhận cho bà L, ông Đ, Tòa sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ, đối chất làm rõ khoản nợ chung của số tiền 900.000.000đ để xác định nghĩa vụ của các bên đương sự (ông Đ, bà L), lại xử buộc bà L cùng ông Đ trả khoản nợ số tiền 900.000.000đ là chưa phù hợp pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử: sửa một phần án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà L, đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của bà L yêu cầu ông Đ cấp dưỡng một lần nuôi con chung, tuyên hủy một phần án sơ thẩm về phần nợ chung của số tiền 900.000.000đ, buộc bà L, ông Đ trả cho ông Ng, bà Mi 200.000.000đ, xử lý án phí sơ thẩm, phúc thẩm, tuyên quyền đăng ký kê khai tài sản nhà, đất cho ông Đ, nghĩa vụ chậm thi hành án theo quy định, giao hồ sơ vụ án cho Tòa sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại về nợ chung của số tiền 900.000.000đ của ông Ng, bà Mi yêu cầu theo quy định pháp luật, các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến, yêu cầu của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu đề nghị của Luật sư, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa sơ thẩm tuyên án ngày 06/12/2022, ngày 20/12/2022 bà L kháng cáo (yêu cầu ông Đ cấp dưỡng một lần cho cháu A đủ 18 tuổi; xem xét khoản nợ chung 1.100.000.000 đồng của ông Ng, bà Mi, xem xét lại tiền án phí phải chịu

về nghĩa vụ trả nợ của bà 25.087.054 đồng) ngoài ra không kháng cáo các nội dung khác của bản án sơ thẩm và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định, kháng cáo của bà L là hợp lệ, nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Bà Huỳnh Thị Thu L ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc Ta đại diện tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm (theo giấy ủy quyền ngày 10/06/2023), nội dung ủy quyền là ủy quyền về quan hệ tài sản (bà L chỉ kháng cáo nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, án phí đối với nợ chung) cho ông Ta, nên cấp phúc thẩm chấp nhận tư cách đại diện của ông Ta đại diện theo ủy quyền của bà L về quan hệ tài sản tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm.

[1.3] Bà L chỉ kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét các nội dung: yêu cầu ông Đ cấp dưỡng một lần cho cháu A đủ 18 tuổi; kháng cáo yêu cầu làm rõ khoản nợ 1.100.000.000 đồng nợ ông Ng, bà Mi; xem xét lại án phí phải chịu về nghĩa vụ trả nợ 25.087.054 đồng, ngoài ra không kháng cáo các nội dung khác của bản án sơ thẩm; các đương sự khác tham gia tố tụng trong vụ án không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét nội dung bà L kháng cáo theo trình tự phúc thẩm; các nội dung khác của Bản sơ thẩm đã tuyên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[1.4] Ông Võ Văn Ng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng trong vụ án này thì tên “Ng” có âm “g” là đúng tên của ông Võ Văn Ng theo giấy chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Trà Vinh cấp cho ông Ng ngày 28/10/2010 (BL82) và hộ khẩu ông Ng số 600010235 do Công an xã ĐP, huyện CL, tỉnh Trà Vinh ký ngày 24/9/2015 (BL83-87).

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà L yêu cầu ông Đ cấp dưỡng một lần cho cháu Quốc A đến đủ 18 tuổi, Hội đồng xét xử nhận thấy;

Tại phiên tòa phúc thẩm bà L rút lại phần kháng cáo yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung một lần, chỉ kháng cáo yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Quốc A sinh năm 2011 mỗi tháng từ 2.000.000đ - 3.000.000đ, yêu cầu này của bà L không được ông Đ chấp nhận, bà L không cung cấp được chứng cứ được pháp luật quy định, pháp luật quy định người không trực tiếp nuôi con chung phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho người trực tiếp nuôi con chung mức cấp dưỡng bằng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ bản do nhà nước quy định (mức lương do nhà nước quy định hiện nay là 1.490.000 đồng/tháng) tương ứng số tiền 745.000 đồng, Tòa sơ thẩm xử giao con chung là cháu Võ Quốc A, sinh ngày 02/12/2011 cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng, buộc ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu Võ Quốc A đủ 18 tuổi là có căn cứ đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà L yêu cầu ông Đ tăng mức cấp cấp dưỡng, Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà L yêu cầu ông Đ cấp dưỡng một lần để nuôi con chung.

[2.2] Xét kháng cáo của bà L về khoản nợ 1.100.000.000 đồng của ông Ng,

bà Mi, về án phí sơ thẩm phải chịu đối với nghĩa vụ trả nợ chung số tiền 1.100.000.000đ là 25.087.054đ, Hội đồng xét xử xét thấy;

Ông Đ khai trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng thống nhất để ông hỏi vay mượn của cha mẹ ông là ông Võ Văn Ng, bà Trương Thị Mi số tiền 1.1000.000.000 đồng để mua đất cất nhà, đó là căn nhà gắn liền với diện tích 67,5m² tọa lạc tại thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04249 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 11/9/2020 cho anh Võ Minh Đ và chị Huỳnh Thị Thu L, trị giá tài sản chung là 1.566.000.000 đồng, tiền mượn 1.100.000.000đ đến nay chưa trả (biên nhận mượn tiền do ông viết ký tên, tiền được chuyển thông qua Ngân hàng cho ông nhận), khi ly hôn ông yêu cầu bà L cùng ông trả 1.1000.000.000 đồng cho ông Ng, bà Mi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có yêu cầu độc lập ông Ng, bà Mi xác định, vợ chồng L và Đ cần tiền mua đất cất nhà ở, do cả hai đứa là con (con trai và con dâu), nên ngày 27/7/2020 vợ chồng ông Đ, bà L về chơi tại gia đình bên chồng ở tỉnh Trà Vinh, ông, bà đưa trực tiếp cho ông Đ 900.000.000đ, nhưng không làm biên nhận vì là cha mẹ con, việc đưa tiền bà L biết. Do lo sợ ông Đ mang theo tiền mất đi xa nên ông Ng, bà Mi kêu ông Đ nên mang tiền này ra ngân hàng chuyển tiền mặt vào tài khoản của ông Đ. Đến khoảng cuối năm 2020, khi đó Đ và L đang xây nhà còn thiếu tiền nên vay thêm 200.000.000 đồng, ông Ng, bà Mi đưa tiền cho ông Võ Minh Tu là anh của ông Đ để ông Tu chuyển tiền vào số tài khoản của ông Đ, tổng hai lần cho Đ, L vay mượn là 1.100.000.000 đồng, nay vợ chồng Đ và L ly hôn và chia tài sản chung, ông Ng, bà Mi yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà L trả số tiền vay 1.100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi gì thêm.

Bà L không thừa nhận vay 1.100.000.000 đồng, bà L cho rằng tiền mua đất, cất nhà hình thành tài sản chung của vợ chồng hiện này là căn nhà gắn liền với diện tích 67,5m² tọa lạc tại thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang là tiền do vợ chồng dành dụm mà có, ông Đ là người giữ tiền nhưng cụ thể bao nhiêu thì chị không rõ, không phải tiền vay 1.100.000.000 đồng của ông Ng, bà Mi để mua đất cất nhà gắn liền với diện tích 67,5m² như ông Ng, bà Mi, ông Đ khai.

Xét toàn diện tài liệu, chứng cứ khách quan có tại hồ sơ vụ án (chứng cứ do ông Đ; bà L; ông Ng, bà Mi cung cung cấp) Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chứng cứ cuốn sổ ghi nhận, cập nhật toàn bộ việc ông Đ, bà L ký hợp đồng mua vật liệu để xây căn nhà gắn liền diện tích đất 67,5m² tọa lạc tại thị trấn NS, huyện TS tại cửa hàng vật liệu xây dựng BT là của ông B, bà Th (ông B, bà Th là vợ chồng) là chứng cứ gốc, đây là chứng cứ chứng minh rõ số tiền thực tế ông Đ, bà L phải trả cho ông B, bà Th, ai là người trả tiền cho ông B, bà Th (nguồn tiền từ đâu mà có) để làm căn cứ đối chiếu với các chứng cứ khác như: chứng cứ biên nhận mua đất cất nhà, biên nhận trả tiền công thợ xây nhà, giấy xác nhận trả tiền mua vật liệu xây nhà và các chứng cứ khác tại hồ sơ vụ án để làm cơ sở xem đến số tiền 1.100.000.000đ (do ông Đ ký biên nhận mượn của ông Ng, bà Mi là cha, mẹ ruột ông Đ), theo đó ông Đ khai mua đất, xây nhà, bà

Mi, ông Ng khai cho mượn xây nhà, bà L phản đối lại lời khai ông Đ; bà Mi và ông Ng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà L xác định ông Đ chỉ mượn của ông Ng, bà Mi 200.000.000đ để phụ vào tiền chung của vợ chồng tích lũy được để mua đất cất nhà như ông Đ đã khai khi Tòa sơ thẩm thụ lý vụ án này, nên bà L chịu trách nhiệm $\frac{1}{2}$ số tiền 200.000.000đ phải trả cho ông Ng, bà Mi, riêng số tiền 900.000.000đ trong biên nhận 1.100.000.000đ (do ông Đ tự ký biên nhận mượn của ông Ng, bà Mi là cha, mẹ ruột ông Đ) bà L khai không biết, bà không ký tên mượn tiền, không nhận tiền, nên số tiền 900.000.000đ thuộc trách nhiệm cá nhân của ông Đ, ông Đ thì cho rằng ông sử dụng số tiền 1.100.000.000đ vào việc mua đất, trả tiền công thợ xây nhà, trả tiền mua vật liệu xây dựng để cất nhà cho bà Th là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng BT; trả tiền cho các khoản khác để cất nhà... chứ không như bà L khai.

Theo đó, ông Đ thừa nhận đã lấy cuốn sổ gốc ghi nhận, cập nhật toàn bộ việc ông Đ, bà L ký hợp đồng mua vật liệu để xây căn nhà gắn liền diện tích đất 67,5m² tại cửa hàng vật liệu xây dựng BT của ông B, bà Th (ông B, bà Th là vợ chồng) là có thật, nay ông không còn giữ cuốn sổ này, từ cuốn sổ gốc này ông Đ đối chiếu số tiền đã thanh toán cho bà Th, sau đó tự ông đánh máy các chứng từ nhờ nhiều người xác nhận cung cấp cho Tòa án, trong đó có bà Th để chứng minh ông sử dụng số tiền 1.100.000.000đ (mượn của ông Ng, bà Mi là cha, mẹ ruột ông) mua đất, xây nhà.

Cuốn sổ gốc tại cửa hàng vật liệu xây dựng BT là nơi mua vật liệu xây nhà cất nhà, người thanh toán tiền mua vật liệu xây nhà là “chứng cứ gốc” ông Đ khai nay không giữ chứng cứ gốc này là thiếu thực tế, bởi từ chứng cứ gốc cuốn sổ ghi nhận, cập nhật toàn bộ việc ông Đ, bà L ký hợp đồng mua vật liệu để xây căn nhà gắn liền diện tích đất 67,5m² để ông Đ làm căn cứ lập biên nhận (hợp đồng cung cấp vật liệu xây dựng, bản kê, biên nhận ông Đ trả tiền cho bà Th vợ ông B số tiền 507.653.000đ thuộc BL287,288,289 ký tên đưa cho ông Đ); nhưng chứng cứ do ông B chồng bà Th (là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng BT) cung cấp cho bà L ngày 10/06/2023 lại ghi nhận: *“bà L là người ký hợp đồng, người trực tiếp thanh toán tiền với ông..., khoảng 12/2020 nhà xây hoàn thành đã hoàn tất tiền vật liệu xây dựng với ông, nhưng không ghi số tiền, cuốn sổ lưu ký nhận và thanh toán của cô L, nhưng anh Đ đến yêu cầu lấy lại vào năm 2021”*. Từ đây cho thấy việc ông Đ khai trả tiền mua vật liệu xây nhà cho bà Th vợ ông B số tiền 507.653.000đ (BL287) là không có căn cứ; mặc khác chứng cứ do ông Đ cung cấp tiền công thợ xây nhà (hợp đồng xây dựng nhà, bản kê, biên nhận do ông Đ trả tiền công thợ cho ông Lương Hoài Mn là 315.224.000đ (BL284,285,286) nhưng tại tờ xác nhận của ông Lương Hoài Mn người xây nhà cho bà L ngày 10/06/2023 thì ông Mn xác định: *“chị L là người thuê tôi thực hiện theo yêu cầu chị và trực tiếp trả tiền công xây dựng mỗi tuần một lần với tổng số tiền khoảng 290.000.000đ”* nên việc ông Đ khai trả tiền công thợ xây nhà cho ông Mn số tiền 315.224.000đ là không có căn cứ.

Như vậy, cho thấy chứng cứ do ông Đ, bà L cung cấp mâu thuẫn về số tiền

phải trả tiền mua vật liệu xây nhà cho bà Th, ông B và ông Mn, bà L hay ông Đ là người trực tiếp trả tiền công thợ xây nhà cho ông Mn, số tiền thực trả cho ông Mn là 315.224.000đ hay 290.000.000đ; ai là người trả tiền mua vật liệu xây dựng cho cửa hàng vật liệu xây dựng số tiền 507.653.000đ (BL287) cho cửa hàng vật liệu xây dựng BT thực tế tiền trả cho cửa hàng vật liệu xây dựng BT là bao nhiêu, từ nguồn tiền nào cần phải làm rõ mới đủ căn cứ xét xử vụ án.

Tòa sơ thẩm chưa xác minh, thu thập toàn diện các chứng cứ, đối chất làm rõ vì sao có sự chênh lệch lớn tiền công thợ xây nhà (315.224.000đ hay 290.000.000đ), số tiền thực tế trả cho cửa hàng vật liệu xây dựng BT là bao nhiêu, ai trả tiền cho cửa hàng vật liệu xây dựng BT nhưng lại nhận định ông Đ sử dụng số tiền 1.100.000.000đ mượn của ông Ng, bà Mi (cha, mẹ ruột ông Đ) để mua đất, xây nhà như: (Tờ mua bán đất BL293; hợp đồng lắp đặt hệ thống điện nước, đóng la phong giá 45.000.000 đồng ngày 10/10/2020 BL290,291,292; hợp đồng cung cấp vật liệu xây dựng nhà trị giá 507.000.000 đồng ngày 20/09/2020 BL287,288,289; hợp đồng thuê xây nhà ngày 02/10/2020 trị giá 315.224.000 đồng ngày 02/10/2020 BL285,286,281; hợp đồng lắp đặt đá hoa cương trị giá 70.372.000 đồng ngày 10/10/2020 BL281,282,283; hợp đồng lắp đặt cửa nhà trị giá 69.057.000 đồng ngày 10/10/2020 BL278,279,280) để tuyên xử buộc bà L chịu trách nhiệm trả nợ chung số tiền 900.000.000đ là thiếu căn cứ.

Hơn nữa tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ thừa nhận ông có nhiều lời khai không thống nhất là do ông không nhớ rõ từng thời điểm, thời gian, nên lời khai của ông mâu thuẫn về khoản nợ chung, xác định nợ chung, yêu cầu trả nợ chung, thời gian, địa điểm là biên nhận nợ (khi thì khai nợ ông Ng, bà Mi 200.000.000đ, khi lại khai nợ ông Ng, bà Mi 1.100.000.000đ); ông Đ khai vay 900.000.000đ có mặt bà L nên bà L biết, bà L lại xác định không có mặt lúc ông Đ nhận 900.000.000đ, không ký tên biên nhận vay nợ 1.100.000.000đ của ông Ng, bà Mi, lời khai của ông Đ, bà L, ông Ng, bà Mi mâu thuẫn nhau, Tòa sơ thẩm cũng chưa đối chất làm rõ nội dung này ở cấp sơ thẩm.

[3] Bản án sơ thẩm tuyên giao cho ông Đ được quản lý, sử dụng tài sản chung là căn nhà gắn liền với diện tích 67,5m² tọa lạc tại thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04249 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 11/9/2020 cho anh Võ Minh Đ và chị Huỳnh Thị Thu L, trị giá tài sản chung là 1.566.000.000 đồng, cho bà L lưu cư 06 tháng, buộc ông Đ thanh toán lại cho chị Huỳnh Thị Thu L 50% giá trị tài sản tương đương số tiền 783.000.000 đồng, nhưng không tuyên cho ông Đ quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai, xác lập QSH nhà, QSD đất đối với căn nhà, đất cho anh Võ Minh Đ theo quy định của Luật Đất đai, Luật Nhà ở (sau khi ông Đ thực hiện xong các nghĩa vụ dân sự như án sơ thẩm đã tuyên) là chưa đảm bảo quyền lợi cho ông Đ, nên cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có yêu cầu độc lập, cụ thể: bà C (cô ruột bà L) yêu cầu ông Đ, bà L trả cho bà 65.000.000 đồng

không yêu cầu tính lãi; ông Ng, bà Mi (cha, mẹ ruột ông Đ) yêu cầu ông Đ, bà L trả cho ông, bà 1.100.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi, Tòa sơ thẩm không tuyên buộc ông Đ, bà L phải chịu lãi do chậm thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho bà C, ông Ng, bà Mi khi bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là chưa đúng quy định pháp luật, nên cần sửa án sơ thẩm nội dung này để bảo đảm quyền lợi cho bà C, ông Ng và bà Mi.

Từ nhận định trên, xử sửa án sơ thẩm, hủy một phần án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà L, đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của bà L về yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung một lần, sửa một phần án sơ thẩm, hủy một phần án sơ thẩm về nợ chung đối với số tiền 900.000.000đ (trong số tiền 1.100.000.000đ), buộc ông Đ, bà L có trách nhiệm trả cho ông Ng, bà Mi 200.000.000đ, giao hồ sơ vụ án cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại vụ án đối với số tiền 900.000.000đ theo yêu cầu của ông Ng, bà Mi theo thủ tục chung do pháp luật quy định; xử lý án phí sơ thẩm của ông Đ, bà L phải chịu đối với số tiền 200.000.000đ theo quy định, bà L không phải chịu án phí phúc thẩm, nên bà L được nhận lại tạm ứng án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của ông Đ, bà L, ông Ng, bà Mi đối với số tiền 900.000.000đ sẽ được Tòa sơ thẩm xem xét lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo quy định pháp luật như Kiểm sát viên đề nghị là có căn cứ.

Cấp sơ thẩm tính án phí chia tài sản chung của ông Đ, bà L mà chưa trừ nghĩa vụ trả nợ đối với bên thứ ba là không đúng quy định tại đoạn 2 điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do đó cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về án phí theo đúng quy định trên.

Các chứng cứ do bà L cung cấp cho Tòa phúc thẩm là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, làm thay đổi một phần nội dung vụ án, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, bởi nguyên tắc xét xử 2 cấp (liên quan đến quyền kháng cáo của ông Ng, bà Mi), nên việc hủy một phần án sơ thẩm về nợ chung không có lỗi của Thẩm phán xét xử sơ thẩm.

[5] Các phần nội dung khác của bản án sơ thẩm đã tuyên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, đoạn 2 khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Phúc xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thu L.

Sửa án sơ thẩm, hủy một phần án sơ thẩm về nợ chung đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 171/2022/HNGĐ-ST ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thu L yêu cầu ông Võ Minh Đ thực hiện trợ cấp tiền nuôi con chung một lần.

Hủy một phần án sơ thẩm về nợ chung đối với số tiền 900.000.000đ (trong số tiền 1.100.000.000đ) theo yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn Ng và bà Trương Thị Mi.

Căn cứ các điều 27, 33, 51, 53, 56, 57, 58, 59, 60, 63, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ các Điều 90, 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; căn cứ các điều 288, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 5, 6 điều 26; điểm a, b khoản 5 và khoản 6, đoạn 2 điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị Thu L với ông Võ Minh Đ (Giấy chứng nhận kết hôn số 209/2010, quyển số 01/2010 do UBND thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang cấp ngày 09 tháng 12 năm 2010 cho bà Huỳnh Thị Thu L và ông Võ Minh Đ không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung:

Giao cháu Võ Quốc A, sinh ngày 02/12/2011 cho bà Huỳnh Thị Thu L chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Võ Minh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu Võ Quốc A đủ 18 tuổi.

Ông Võ Minh Đ và các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Huỳnh Thị Thu L, bà Huỳnh Thị Thu L và các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Võ Minh Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

Xác định tài sản chung của bà Huỳnh Thị Thu L và ông Võ Minh Đ là căn nhà gắn liền với diện tích 67,5m² tọa lạc tại thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04249 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 11/9/2020 cho ông Võ Minh Đ và bà Huỳnh Thị Thu L (giá tài sản chung nhà,

đất là 1.566.000.000 đồng).

Giao cho ông Võ Minh Đ được quyền sở hữu toàn bộ tài sản nhà, đất nêu trên, ông Võ Minh Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Huỳnh Thị Thu L 50% giá trị tài sản chung, tương đương số tiền 783.000.000 đồng.

Bà Huỳnh Thị Thu L được lưu cư tại nhà đất nêu trên trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ phần yêu cầu phân tố của ông Võ Minh Đ về việc chia tài sản chung là diện tích 300m² tọa lạc tại thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 25 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05921 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 07/5/2018 cho ông Võ Minh Đ và bà Huỳnh Thị Thu L.

Ông Võ Minh Đ có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai, xác lập QSH nhà, QSD đất đối với căn nhà gắn liền với diện tích 67,5m² tọa lạc tại thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04249 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 11/9/2020 để xác lập quyền tài riêng đối với nhà, đất nêu trên cho Võ Minh Đ theo quy định của Luật Đất đai, Luật Nhà ở (sau khi ông Đ thực hiện xong các nghĩa vụ dân sự đối với số tiền ông Đ phải trả, phải thanh toán cho các đương sự trong vụ án như Bản án phúc thẩm đã tuyên).

4. Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

Ông Võ Minh Đ và bà Huỳnh Thị Thu L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị C số tiền 65.000.000 đồng.

Ông Võ Minh Đ và bà Huỳnh Thị Thu L có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng A số tiền 141.964.301 (một trăm bốn mươi một triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm lẻ một đồng), trong đó (nợ gốc là 134.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 30/11/2022 là 7.964.301 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/11/2022), ông Võ Minh Đ và bà Huỳnh Thị Thu L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 182/HĐTC ngày 19/11/2020 giữa Ngân hàng A – Chi nhánh huyện TS với bà Huỳnh Thị Thu L và ông Võ Minh Đ để đảm bảo thi hành án.

Chấp nhận một phần khởi kiện yêu cầu độc lập của ông Võ Văn Ng và bà Trương Thị Mi. Buộc ông Võ Minh Đ và bà Huỳnh Thị Thu L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Văn Ng và bà Trương Thị Mi số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Đình chỉ khởi kiện yêu cầu độc lập của Sư đoàn X.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc chị Huỳnh Thị Thu L trả cho anh Võ Minh Đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 3.750.000 đồng.

6. Về án phí sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Thu L phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 27.180.000 đồng án phí chia tài sản chung; 10.174.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ, tổng số tiền án phí phải chịu là 37.429.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí do bà L nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008591 ngày 07/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS, nên bà Huỳnh Thị Thu L còn phải nộp 37.129.000 đồng án phí.

Ông Võ Minh Đ phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 300.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng; 27.180.000 đồng án phí chia tài sản chung; 10.174.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ, tổng số tiền án phí phải chịu là 37.729.000 đồng, nhưng được khấu trừ 39.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008652 ngày 14/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS, nên ông Võ Minh Đ được nhận lại 1.271.000 đồng.

Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị C tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.625.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009381 ngày 28/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS.

Hoàn lại cho Ngân hàng A tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.086.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008665 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS.

Hoàn lại cho Sư đoàn X tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009352 ngày 01/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS.

Tiền tạm ứng án phí sơ thẩm của ông Võ Văn Ng, bà Trương Thị Mi (do ông Phan Văn Hi nộp) số tiền 22.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008653 ngày 14/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS sẽ được xem xét lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo quy định pháp luật.

7. Về án phí phúc thẩm:

Bà Huỳnh Thị Thu L không phải chịu án phí phúc thẩm, bà L được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0011436 ngày 22/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (hay các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án theo bản án đã tuyên) cho đến khi thi hành án xong bản án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (đối với phần nội dung có hiệu lực thi hành theo Bản án phúc thẩm đã tuyên).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đối với phần nội dung có hiệu lực thi hành theo Bản án phúc thẩm đã tuyên) .

8. Các phần nội dung khác của bản án sơ thẩm đã tuyên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

9. Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại vụ án đối với phần nợ chung của số tiền 900.000.000đ giữa các đương sự là ông Võ Văn Ng, bà Trương Thị Mi (do ông Phan Văn Hi đại diện theo ủy quyền) với bà Huỳnh Thị Thu L, ông Võ Minh Đ theo thủ tục chung do pháp luật quy định.

10. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của các đương sự đối với số tiền 900.000.000đ được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo quy định định pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện TS;
- Chi cục THADS huyện TS;
- UBND thị trấn NS;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Tuấn